

Chương IX

TRÍ THỨC VIỆT NAM XƯA VỚI VĂN HÓA

"Kính dâng hương hồn anh Trần Đức Thảo để tưởng nhớ những cuộc tranh luận giữa một nhà triết học "Đức" và một nhà Nho "Việt Nam", và chịu ơn sự dạy dỗ của anh".

Hiểu được thái độ của cha ông ta đối với văn hóa là rất quan trọng, bởi vì đây là một điều then chốt để hiểu chính chúng ta trong công việc xây dựng một văn hóa mới, XHCN. Nếu như trước đây đã nói nhiều đến thái độ tôn trọng văn hóa của cha ông ta, thì cách nói vẫn mang tính tinh thần luận, không giúp chúng ta xoay xở trước một tình hình thực sự mới mẻ và khó khăn. Một sự khảo sát, phê phán, đây là tự phê phán, là hết sức cần thiết để tinh dậy khỏi giấc mơ giáo điều đang ru ngủ trí thức chúng ta.

1. Trong chương này chúng tôi sẽ thiên về mặt phân tích những sai lầm trong cách nhìn của cha ông ta về văn hóa. Không tử nói "*Người quân tử có sai lầm thì không ngại sửa đổi*". Do đó, phân tích sai lầm, dù cho nó là thâm căn cố đế, không phải là bôi đen quá khứ, mà là để mạnh dạn hơn trong

sự nghiệp đổi mới. Chính những sai lầm này đã kìm hãm Việt Nam trong nghèo đói, rồi làm đất nước bị nô dịch.

Tài liệu chúng tôi sử dụng để làm việc là ba tập "*Di sản Hán Nôm Việt Nam, Thư mục đề yếu*" do Viện Hán Nôm biên soạn với sự cộng tác của nhóm học giả Trường Viễn đông Bác cổ Pháp, NXB KHXH, Hà Nội, 1993. Có thể nói đây là danh mục đầy đủ nhất về sách Hán Nôm hiện có. Nó cấp cho ta một hình ảnh cụ thể nhất về văn hóa theo cách nhìn của cha ông ta. Số thư mục là 5038 quyển, nếu kể cả những bản trùng lặp thì trên 8000 quyển, nếu kể số tác phẩm cũ có 7000 tác phẩm. Nó cấp cho ta một cái nhìn đầy đủ hơn cả về công lao viết sách của tiền nhân, về cái di sản văn hóa mà chúng ta thừa kế đã được cụ thể hóa bằng chữ viết.

Điều đầu tiên phải thừa nhận về văn hóa Việt Nam, trước hết đó là văn hóa chữ viết. Chính vì vậy, nếu so với các nước DNA thì không một nước nào có một kho sách đồ sộ, liên tục từ thế kỷ thứ X đến giờ như Việt Nam, có một số người viết sách đông đảo đến như vậy. Số sách chủ yếu từ thế kỷ thứ X đến 1919 là lúc chế độ thi cử bằng chữ Hán chấm dứt. Điều thú vị là qua bộ *Thư mục* này ta có thể có một đánh giá về số lượng, khách quan, kiểm tra dễ dàng, chứ không phải một sự đánh giá thuần tuý chất lượng không cách nào kiểm tra được.

Tạm thời ta hãy chấp nhận với tính chất tiền đề một vài giả thuyết làm việc:

- Một là, thư mục này tự nó là tiêu biểu cho kho sách Việt Nam cổ. Và vì văn hóa Việt Nam theo truyền thống Nho giáo là một văn hóa chữ viết, chứ không phải một văn hóa kiến trúc, hội họa, vũ, âm nhạc... như các nền văn hóa khác, vậy sự phân tích thư mục này cũng đồng thời là sự phân tích văn hóa cổ Việt Nam. Dù sau này số sách có thay đổi, tăng lên đến đâu thì điều không thay đổi là các quan hệ văn hóa mà chúng ta có thể rút ra từ sự nghiên cứu bộ thư mục này.

- Hai là, bộ thư mục này đồng thời lại là bằng chứng tốt nhất để nắm được ảnh hưởng của văn hóa Hán tới văn hóa Việt Nam, cũng như độ khúc xạ của văn hóa Hán qua tâm thức Việt Nam. Một khi chữ viết là chữ Hán hay chữ Nôm, một văn tự thoát thai từ văn tự Hán, thì người viết chắc chắn phải có Nho học, thậm chí có một trình độ Nho học cao hơn mới viết được. Vậy sự phân tích nó sẽ là bằng chứng hoặc là khẳng định thêm điều đã phân tích trong chương "*Nho giáo Việt Nam một sự khúc xạ*" hoặc là để bác bỏ các kết luận đã đưa ra. Để cho khách quan, ở đây chỉ căn cứ vào số lượng là điều dễ kiểm tra nhất.

Chúng tôi vô cùng cảm ơn Viện Hán Nôm và Trường Viễn đông Bác Cổ Pháp đã không tiếc công của tạo nên công cụ số một này cho mọi người nghiên cứu văn hóa Việt Nam. Công trình phân tích của chúng tôi chỉ mới là bước đầu, hy vọng có những công trình tiếp theo để xứng đáng với tầm quan trọng của bộ sách.

2. Trước tiên hãy dựa vào "Bảng chỉ dẫn chỉ tư liệu theo chủ đề" trong quyển sách. Chúng tôi chỉ thêm vào số lượng các sách theo từng chủ đề có tất cả 10 chủ đề với số sách được phân phối như sau:

I. Chính trị xã hội gồm 99 quyển trong đó:

1. Quan chức: 46 quyển.

2. Bang giao: 53 quyển.

II. Địa lý gồm 277 quyển trong đó:

1. Bản đồ (sơ đồ, bức vẽ...): 67 quyển.

2. Địa lí toàn quốc (địa lí khu vực, thế giới): 97 quyển.

3. Địa lí địa phương: 113 quyển.

III. Kinh tế gồm 90 quyển trong đó:

1. Nông nghiệp (địa bạ, ruộng đất): 76 quyển.

2. Thủ công nghiệp: 14 quyển.

IV. Lịch sử gồm 967 quyển trong đó:

1. Sử học: 165 quyển;

2. Sử liệu (thần tích, sử liệu, lịch pháp...): 519 quyển;

3. Gia phả (niên phả, ngọc phả...): 283 quyển.

V. Ngữ văn gồm 2536 quyển gồm:

1. Văn thơ hợp biên: 782 quyển.

2. Văn (văn xuôi, văn biền ngẫu...): 801 quyển.

3. Thơ (ca): 845 quyển.

4. Kịch nghệ (tuồng, chèo): 36 quyển.

5. Văn học các dân tộc ít người: 19 quyển.

6. Công cụ tra cứu (thư mục, từ thư...): 53 quyển.

VI. *Pháp ché* gồm 316 quyển trong đó:

1. Luật lệ Nhà nước: 111 quyển.
2. Tục lệ địa phương (hương ước, khoán lệ...): 205 quyển.

VII. Quân sự, chỉ có một mục: Bình thư và vũ khí: 23 quyển.

VIII. *Tôn giáo, Tư tưởng, Triết học* 898 quyển gồm:

1. Nho giáo: 148 quyển;
2. Phật giáo: 218 quyển;
3. Đạo giáo (giáng bút, sấm, vi...): 162 quyển.
4. Thiên Chúa giáo: 11 quyển;
5. Phong thuỷ: 70 quyển;
6. Tín ngưỡng dân gian (cầu, cúng, bói toán, nhương sao, giải hạn...): 289 quyển.

IX. *Văn hóa, giáo dục* 572 quyển gồm:

1. Sách giáo khoa: 378 quyển;
2. Thi cử: 194 quyển.

X. *Y dược*: 398 quyển gồm:

1. Dược liệu: 105 quyển;
2. Y trị: 293 quyển.

Việc phân loại này do GS. Trần Nghĩa làm. Dĩ nhiên, mọi sự phân loại chỉ là đại khái và sự phân loại các sách Hán Nôm lại càng như vậy. Bộ sách thư mục cho phép ta phân tích tâm thức các nhà nho Việt Nam một cách thực chứng không phải đơn

thuần cẩn cứ vào quan sát cá nhân, điều mà GS. Trần Đình Hượu đã làm.

Mọi nhà Nho Việt Nam trước hết là một nhà văn, một nhà thơ. Số lượng áp đảo các sách về văn thơ đã chứng minh điều đó.

Không những thế, bất cứ quyển nào dù là nói về địa lí, nông nghiệp, y dược học... thế nào cũng kèm thơ, phú, văn. Hình như có một cái nợ văn chương gắn liền với số phận nhà Nho. Trái lại, có những điều làm ta sững sốt. Trong toàn bộ số sách không có quyển nào nói đến thương nghiệp. Không phải người Việt Nam không biết làm thương nghiệp, nhưng thái độ coi khinh thương nghiệp xem ra rất nặng. Nếu trong xã hội, thương nhân bị xếp vào hạng bét thì đối với các nhà Nho Việt Nam thương nghiệp tự nó là trái đạo đức. Không những thế, các nghề thủ công cũng bị coi khinh. Đọc các sách viết về thủ công thấy gì? Có sự liệt kê các sản vật ở một địa phương, các nghề như tơ tằm, nghề dệt, nghề làm lụa, làm giấy... Có tiểu sử các tổ sư các nghề, và có thơ văn. Nhưng không có một chỉ dẫn nào có tính chất kỹ thuật cả. Không một công trình nào về hội họa, nghề thêu, mặc dù người Việt Nam nổi tiếng thế giới bởi bàn tay vàng. Không có sách dạy nấu ăn, mặc dù các cụ thích uống rượu, chén thịt, và nông thôn Việt Nam là nông thôn khao vọng linh đình. Chỉ có một vài chỉ dẫn về cách tạc Phật. Đây là một bất công rất lớn mà chúng ta nhất định phải xóa tan. Như tôi quan niệm, cái nghèo đói của Tổ quốc bắt rẽ từ trong tâm thức của trí thức Việt

Nam, trước kia là trí thức Nho giáo, giờ là trí thức, cho dù có nói chống Nho giáo nhưng vẫn suy nghĩ kiểu Nho giáo.

Sự phân tích số sách nói về nông nghiệp dưới đây là một bằng chứng hùng hồn. Số sách thư mục cho biết là 70 quyển. Chính sách vua quan xưa khẳng định trọng nông. Nhưng xem qua các sách này thì thấy không phải người ta xuất phát từ lập trường sản xuất của người nông dân, lập trường của bất cứ ai theo CNXH, mà theo lập trường quan lại. Không kể những quyển trong đó chỉ có đôi câu bàn về nông nghiệp, phần còn lại chìm trong tục lệ, văn học, nghi lễ, ta thấy như sau:

- 9 quyển về địa bạ, để có bằng chứng xác thực có ghi số mục các quyển sách theo thứ tự trong bộ Thư mục: 1273, 1540, 1574, 2587, 2740, 2764, 3117, 3126, 4383.

- 4 quyển về đê điều, cách đắp đê: 173, 1244, 1245, 1279.

- 16 quyển về công văn đóng thuế, thu thuế: 1425, 1529, 1749, 1899, 2208, 2329, 2872, 2873, 3561, 3717, 3911, 4180, 4379, 4381, 4390, 4399.

Ngoài ra là những quyển bàn về thổ sản, chúc thư, ruộng tết.

Chỉ có một quyển bàn về ánh hưởng của thời tiết đối với mùa màng, nhưng lại là chữ Nôm: "Vận niên ca diễn âm" (4254). Tóm lại, mặc dầu kinh nghiệm nông nghiệp của Việt Nam hết sức phong

phú, kết tinh bao công sức, trí tuệ của nhân dân vẫn không có một tác phẩm nào nói về kĩ thuật làm đất, canh tác, chọn giống, bón phân, trừ sâu, dẫn nước, tháo nước, trồng trọt. Tất cả chỉ là nói lên kinh nghiệm quản lí ruộng đất, thu thuế, lấy thổ sản, giải quyết việc kiện tụng về ruộng đất. Có thể đây là cách nhìn của quan lại về ruộng đất, không phải cách nhìn của người sản xuất.

Không phải các nhà Nho không biết nông nghiệp, vì đa số đều là nông dân, nhưng cái học của họ đầy họ về phía từ thương. Làm sao có thể hi vọng với một đội ngũ trí thức như vậy đất nước có thể giàu có được?

Xét về mặt khoa học, không kể y học và dược học là có nhiều đóng góp bởi vì nó gần với công việc nhà Nho, không làm quan thì làm thầy thuốc, chỉ có vài ba quyển về toán học như sách dạy cách đo đạc ruộng đất: Toán điền cửu trù pháp (3787), các phép tính (3788, 3789, 3790, 3791, 3793, 3794, 3795). Toán pháp đại thành (3792) của Lương Thế Vinh có nói đến phép khai phương, còn ra chỉ là sách dạy các phép tính thông thường chủ yếu áp dụng vào việc đo đạc ruộng đất. Không có khoa học vì bản thân nó, dựa đơn thuần trên suy luận. Đây là một thiếu sót quyết định. Một nền văn hóa muôn trù được trong cái thế giới ngày nay với bao sự thay đổi bất ngờ, phải có óc phê phán độc lập, tự mình tìm ra lối đi trong muôn vàn khó khăn, chấp nhận sự suy luận độc lập không lấy ai làm khuôn mẫu, không kể cái thực tế trước mắt phải đối xử ngay

lập tức. Tất cả những điều đó đều không có trong xã hội cũ. Văn hóa Việt Nam bản địa không có cái đó đã dành, vì nó là một văn hóa tự túc, nông nghiệp của những mường nước tự chủ. Khi tiếp thu văn hóa Hán nó tiếp nhận một khuôn mẫu mới, khuôn mẫu thiên triều. Khuôn mẫu này đã chẳng khẳng định được tính độc lập tư duy của nó lại càng bắt cách tư duy của nó phải khuôn vào một cách tư duy mới do chế độ quan liêu vững chắc nhất thế giới xây dựng lên. Nó lợi dụng học thuyết Khổng giáo, nhưng vứt bỏ cái hồn sống của Khổng học chữ "thời", thuyết "trung dung" tránh mọi sự cực đoan, nguyên lí hòa hợp từ hai phía là người cai trị và kẻ bị trị chứ không phải là sự quy định duy nhất từ trên xuống nhưng lại khoác cái vỏ ban ơn, chiêu cỗ dân lành.

3. Trong chương "*Nho giáo Việt Nam, một sự khúc xạ*", chúng tôi đã chứng minh có sự khúc xạ trong lịch sử và tâm thức qua bốn mặt: Tổ quốc Việt Nam, làng xã Việt Nam, quan hệ với Trung Quốc và cơ tầng văn hóa DNA. Một quan điểm như vậy, muôn khởi là một tư biện triết học, đòi hỏi phải được kiểm nghiệm ở bộ *Thư mục* này là hiện thân của văn hóa Việt Nam bằng chữ viết. Không những thế, nó còn đòi hỏi được kiểm nghiệm trong vô số lĩnh vực khác. Nếu sự kiểm nghiệm thành công, chúng ta sẽ có một khái niệm làm sự việc có ích của trí tuệ Việt Nam.

4. Chúng tôi sẽ bắt đầu bằng cái khâu dễ nhất theo quan điểm "*hết nạc vạc xương*" của cha ông

ta: làng xã Việt Nam. Chúng ta biết trí thức Trung Hoa không nói đến làng với tính cách một đơn vị tự chủ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Khái niệm "làng" là một khái niệm ĐNA. Khi chứng minh được bằng khái niệm này tồn tại như một hằng số trong tư duy Việt Nam thì ba sự khúc xạ còn lại tự nó được chứng minh quá nửa. Một công trình thức nhận không chứng minh xuất phát từ những nguyên tắc có thể là rất hay, rất đúng nhưng không được kiểm tra về mặt nhận thức luận. Trái lại, một người thức nhận đi con đường khác. Anh ta kiểm tra cái khâu đầu tiên là nguyên tắc đưa ra và tìm cách nêu lên con đường làm việc để đi đến các kết luận.

Tôi có nói nhà Nho Việt Nam trước hết là con người ở làng, trong lòng anh ta trước hết tồn tại tư duy công xã, rồi các cách nhận thức khác là xây dựng trên cái tư duy này do đó mà bị khúc xạ. Trong bộ *Thư mục* trước hết có 205 quyển thuộc mục tục lệ địa phương bao gồm các hương ước, khoán lệ. Cái này không có ở Trung Quốc. Điều này chứng tỏ không phải ai mà chính các nhà Nho xây dựng các khoán ước, quy định các tục lệ. Bộ phận thứ hai cũng gắn liền với tâm thức công xã là các sử liệu, gồm 519 quyển thuật lại các thần tích là bộ phận gắn liền với tâm thức làng xã, các tiểu sử, phần này chỉ có một phần gắn liền khi nhân vật là của làng còn một bộ phận không chỉ thuộc làng xã, khi nhân vật là của nước. Bộ phận thứ ba là các gia phả, gồm 283 quyển, nhưng rất khó lòng

chứng minh nó là gắn liền đơn thuần với họ với làng, theo tâm thức công xã.

Những phần còn lại kiểm tra được như Địa lý địa phương (113 quyển), Nông nghiệp gồm địa bạ ruộng đất (70 quyển), Tín ngưỡng dân gian (289 quyển) và vô số tài liệu thuộc thơ văn là phần chủ đạo trong bộ thư mục. Tôi xin tiến hành phân tích một số mục để kiểm tra.

Con số 283 quyển gia phả thực ra không phản ánh số lượng gia phả thực tế. Bởi vì ở Việt Nam, như tôi biết, số gia phả là hàng vạn chứ không phải hàng trăm. Họ nào, thậm chí một chi họ nhỏ nào ở Bắc Việt Nam cũng có gia phả, và không ai nộp gia phả cho nhà nước mà không sao lại một bản gia phả cho gia đình. Riêng tôi đã dịch giúp 50 quyển gia phả mà không thấy liệt kê trong thư mục. Việc viết gia phả là xuất phát từ truyền thống văn hóa Hán, ở đây có những họ, như họ của Khổng tử có gia phả duy trì trên 2500 năm cho đến giờ. Trung bình một người Việt biết họ hàng của mình trên 10 đời. Họ Phan của tôi có gia phả 17 đời rất kỹ. Chính điều này khu biệt văn hóa Việt Nam với văn hóa ĐNA. Hiện nay có phong trào dịch lại các gia phả trước kia viết chữ Hán nay sang chữ quốc ngữ, phong trào này bị gián đoạn trong giai đoạn 1945 - 1975. Điều này là phản ảnh sâu đậm xu hướng chú trọng về lịch sử của văn hóa Hán, rất khác xu hướng chú trọng tới cuộc sống kiếp sau của ĐNA. Cái nét khúc xạ ở đây của văn hóa làng xã là thái độ quan tâm tới làng, sự phân bố dòng họ qua các thay đổi về

cư trú, các nhân vật trong họ có công với làng, với nước, những người được phong, được sắc vua ban, các nhà thờ, đặc biệt những người đàn bà của họ có công và có tiếng tăm, sự gắn bó của làng trong thờ cúng. Nhưng chúng tôi không có điều kiện để đi sâu vào lĩnh vực này.

5. Nay giờ xét đến bộ phận gọi là "*Tín ngưỡng dân gian*" gồm 289 quyển nói đến cầu cúng, bói toán, nhương sao, giải hạn... Cần phải phân tích bộ phận này kỹ hơn để thấy mức độ ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc. Tôi nói văn hóa Trung Quốc mà không nói Nho giáo, bởi vì văn hóa Nho giáo, như chúng ta biết, không nói đến thần linh. Như đã nói, tri thức Việt Nam xưa tuy học chữ Hán và Nho học để thi, làm quan, nhưng tâm thức họ vẫn là tâm thức dân gian quen thuộc của DNA, vẫn còn sẵn trong tâm hồn. Chỉ khác một điều so với các cư dân DNA khác là cái tín ngưỡng này mang hình thức Hán hóa sâu đậm đến mức gần như ta chỉ thấy có sự vay mượn.

Tôi sẽ bắt đầu bằng loại sách ghi chép các "*giáng bút*", tức là những lời của thần phật truyền dạy qua các ông đồng bà côt, số sách này là 162 quyển. Nó ghi lại những lời của các vị thần. Nội dung các lời dạy chỉ có vẻ đạo giáo, nhưng không mang tính chất tiêu biểu của Đạo giáo Trung Quốc là thuật dưỡng sinh, tu tiên, trường sinh bất tử, xa lánh thế tục. Những lời dạy dỗ đó là của các Thánh Mẫu của Việt Nam, không có trong đạo giáo Trung Quốc,

hay dù đó là của những nhân vật có cái tên Trung Quốc, như Quan Thánh đế quân, Thái thượng lão quân, Văn xương đế quân, hay là những vị anh hùng dân tộc như Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão... thì chung quy cũng vẫn là những khao khát của con người bình dân Việt Nam: có gia đình, vợ chồng hòa thuận, có con, có cuộc sống lao động bình yên, sống theo đạo đức, được những người chung quanh yêu quý. Người ta không thấy tham vọng quyền lực, cái thường gọi là "*ý chí thống trị*" trong tư tưởng châu Âu. Nói chung đây biểu lộ "*ước mơ nho nhỏ*". Điều cần thấy là xu hướng tin vào các thần linh theo "*giáng bút*" là rất mạnh, và vẫn còn thấy biểu lộ trong đạo Cao Đài, khi đạo này lấy "*cơ bút*" làm công cụ giao tiếp với thần linh và sử dụng nó làm cơ sở cho giáo lý của mình.

Danh sách này đã được giáo sư Trần Nghĩa làm trong tập II bộ Thư mục (trang 250) nên chúng tôi không dẫn, chúng tôi chỉ dẫn những số thư mục cụ thể của từng loại sách để tiện cho người đọc kiểm tra thôi.

6. Chúng ta biết bói toán là chuyện rất phổ biến trong mọi nền văn hóa. Trong thư mục có đủ mọi sách bói toán, trong đó có thể nói tất cả đều bắt nguồn từ Trung Quốc. Tôi không có khả năng chứng minh trong từng kiểu bói, có cái gì là đặc biệt Việt Nam không. Dưới đây là các cách bói:

Bói theo Kinh Dịch: 276, 278, 436, 437, 438, 439, 440, 506, 1041, 1065.

Bói theo Thái Ât, cách bói này là của Dương Hùng đời Hán: 3290, tác giả được ghi là Lê Quý Đôn, 3299.

Cách bói của Khổng Minh: 1680.

Cách bói theo tử vi, cách này được gán cho Trần Đoàn đời Tống: 2536, 2921, 2942, 2943, 3724.

Cách bói lục nhâm, trong cách bói này có nói đến chuyện đoán về kết quả chiến tranh: 823, 1094, 2078, 2079, 2080, 2081, 2082, 2083, 2084, 2354, 2355, 2356, 2506, 2679, 3078 (Tam Kỳ bát môn độn giáp), 3192, 3797 (Lục nhâm của Lý Thuần Phong).

Cách bói của Quý Cốc Tử, thời Chiến quốc: 2912, 3912.

Cách bói của Chu Hỉ: 2676.

Cách bói xung thiên: 2914.

Cách bói chân gà: 441, 1627, 3796.

Cách bói sấm Trạng Trình: 2957, 3913, 3915.

Cách xem khí tượng, thiên văn: 447, 448, 1629, 2797, 2798.

Cách xem tuổi, chủ yếu trong hôn nhân: 444, 1213, 1652.

Cách xem tướng: 450, 451, 2520.

Cách xem ngày: 443, 1796.

Các thẻ bói: 1935, 2914, 2037, 2779, 3367, 4421.

Các lá số: 2921, 2966, 2943, 2966.

Những sách khác nói về bói nhưng nguyên lý không rõ: 275, 442, 445.

Như vậy là trong tâm thức của trí thức Việt Nam xưa, có thái độ tin vào bói toán và học theo một số cách bói toán của Trung Quốc. Nhưng cái khác trong quan niệm của bói toán Việt Nam là chỉ chấp nhận theo một cách bói toán nào đó mà không xác lập một nguyên lý giải thích mối quan hệ giữa tương lai với hiện tượng nhìn thấy trước mắt về khí tượng, sao, ngày sinh cũng không phê phán cách làm của Trung Hoa. Thực tình, bói toán ngày xưa đóng một vai trò không nhỏ trong các quan hệ xã hội, hôn lễ, xuất hành, làm nhà, ngay cả trong chiến tranh, sản xuất. Những cơ sở chỉ là một số kinh nghiệm trải qua và được xác nhận. Một nhà nho Việt Nam nhiều khi làm cả công việc đoán số, xem tướng, xem sao, xem ngày, xem tuổi và được hưởng một số thù lao trong các công việc này, nhưng vẫn không hề mảy may cho rằng mình làm thế là trái với đạo thánh hiền.

7. Trong xã hội xưa có những thầy phù thuỷ, các thầy này có được một sự đào tạo nhất định để chứng minh họ có cái gọi là pháp thuật mà những người thường không biết được. Loại pháp thuật này rất phổ biến ở Trung Quốc và quyển "*Vạn pháp quy tôn*" là một bản tổng kết nổi tiếng ai cũng biết. Văn hóa Trung Quốc điển ché hóa mọi cái rất nguy nga. Các pháp sư đóng vai trò quan trọng trong các triều đình, tại nhà các vương công Trung Quốc. Còn các pháp sư Việt Nam nói chung sống cuộc sống nhỏ bé. Các sách về pháp thuật là dựa vào các sách

Trung Quốc rút gọn lại. Ta có thể phân biệt những sách sau đây:

Cách làm phù thủy: 489, 2697, 2648, 2699, 2700, 2701, 2702.

Cách đánh đồng thiếp: 488.

Cách bùa chú: 1060, 1064, 2695, 2848, 1648, 1694, 1700, 1701, 1702, 3155.

Cách gọi hồn, trừ tà, phù phép: 1243, 1520, 4466.

Nhìn chung, do chỗ cái nghè đồng bóng không đem đến bao nhiêu thu nhập cho những pháp sư cho nên cũng không ai lo trau giồi hiểu biết của mình về mặt này. Tình hình khác xa bộ "*Đạo tang*" Trung Hoa có đến 5000 quyển.

8. Con người tiếp xúc với thế giới bên kia qua cúng tế. Cúng tế chiếm một phần quan trọng trong nghi lễ xưa. Cho nên trong bộ "*Thư mục*" có nhiều sách sưu tập các bài văn cúng tế. Nhưng cúng tế Việt Nam mang tính trần gian rất nặng. Nó là cúng tế ở làng xã, gia đình, trước hết để được bình yên mạnh khỏe, tránh được tật bệnh, có được miếng cơm manh áo, chứ chẳng phải để có quyền lực, đe nẹt ai. Ta nhìn thấy điều đó qua:

Thứ nhất các tập văn cúng: 518, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 814, 1215, 1538, 1673, 1674, 1811, 2136, 2572, 2791. Người ta cúng thần Phật, tổ tiên, đặc biệt vị thần quen thuộc nhất với họ là ông Táo (3060, 3118) để cầu phúc (3161, 3164).

Thứ hai các sách dạy cách cúng tế: 617, 1421, 2792, cách làm tang lễ (3109).

Thứ ba các văn tế. Vì văn tế đóng vai trò chủ chốt trong buổi tế cho nên cho những bài mẫu dạy cách làm văn tế: 3233, 3234, 3264, 3266, 3267, 3269, 3272, 3273, 3274, 3275, 3276, 3277, 4432.

Danh sách này tuy chưa cắp cho ta toàn bộ các kết quả có thể thấy được trong các hoạt động tinh thần của cha ông ta trong quan hệ với thần linh, nhưng cũng cho ta thấy cái có thể gọi là tâm thức tôn giáo của cha ông. Người Việt Nam nhìn thế giới bên kia cũng theo cái khuôn mẫu làng xã của cuộc sống của mình. Cái thiên đình của anh ta không có tổ chức uy nghiêm như một triều đình của hoàng đế, mà chỉ mờ mờ những vị thần không phân biệt với nhau: như các hào mục trong làng. Những người ấy gần gũi họ và cũng không khác gì họ. Nguồn gốc các vị thần là bình thường, trước kia họ đều là những người như họ chứ không phải được tạo ra do một đấng tối cao nào và nếu họ sống một cuộc sống đức hạnh, có công với làng với nước thì họ cũng sẽ thành thần, sẽ được người ta thờ cúng. Con người trở thành pháp sư không phải tu luyện gì khắc khổ như ở Ấn Độ hay Trung Hoa, cũng chẳng phải sống ép xác, không có vợ chồng, trốn vào rừng, lên núi cao, được một ân huệ gì đặc biệt của các đấng siêu phàm. Tất cả những đặc điểm này khu biệt tâm thức tôn giáo của người Việt Nam so với người Trung Quốc hay Ấn Độ. Vị pháp sư Việt Nam trước sau chỉ là một thầy mo như ở đồng bào miền núi ĐNA, chỉ khác một điều là có một học vấn vững chãi hơn về Hán học dựa vào một số sách Trung Quốc.

9. Nay giờ ta xét đến chủ đề VIII trong bảng Thư mục nói về: "Tôn giáo, tín ngưỡng, triết học" để có một cái nhìn thực chứng về cách tiếp thu tư tưởng Trung Quốc của cha ông.

Trước hết xét Thư mục "Nho giáo" gồm 129 quyển. Chúng ta cần biết Nho giáo của cha ông thuộc Nho giáo gì. Trước hết chỉ có Tống Nho, các sách đều được lý giải theo một lò duy nhất. Trước hết là sách Ngũ Kinh, Tứ Thư đã được các nhà nho Việt Nam lược bớt để cho dễ học, chứ không có thêm vào lời giải thích nào của riêng mình. Để cho tiện, sau con số chỉ mã của sách có thêm dịch, viết là *n* (Nôm) nếu là dịch ra chữ Nôm; giải là giảng giải, giải thích, *m* là bài văn mẫu dựa vào sách để tiện cho thi cử, các mẫu này là *vs* nếu là văn sách, ph nếu là phú, *th* nếu là thơ, *kn* nếu là Kinh nghĩa. Điều này rất tiện để chứng minh một sự thực: cha ông ta học đạo Nho chỉ nhằm mục đích thi cử.

Kinh Dịch: 232, 493, 494 (n), 495 (vs), 496 (giải), 713 (giải), 714 (giải), 715 (giải), 716 (m, vs), 717 (n), 718 (giải), 719 (vs), 720 (giải), 721 (giải), 722 (giải), 723 (giải), 725 (giải), 728 (giải), 1296 (giải), 2996 (giải), 3297 (trích), 3929 (giải), 4449 (để chữa bệnh).

Chu Lễ: 498 (giải), 499 (vs), 500 (trích), 1783 (m), 1925 (m).

Kinh Lê: 1932 (m), 1924 (giải).

Kinh Thư: 3647 (giải), 3648 (n), 3649 (m), 3650 (trích), 3651 (kn), 3652 (vs).

Luận Ngữ: 2051 (m).

Đại Học: 817 (giải), 818 (giải).

Trung Dung: 3944 (giải), 3945 (giải)

Tứ Thư: 3745 (trích), 4090 (kn), 4090 (m), 4091 (m), 4092 (kn), 4093 (vs), 4094 (n), 4095 (kn), 4096 (m).

Kinh Xuân Thu: 4430 (kn), 4431 (n), 4433 (trích), 4434 (m), 4435 (giải), 4438 (giải).

Ngũ Kinh: 2375 (m), 2377 (trích), 2378 (giải), 2379 (kn), 2380 (m), 2381 (giải), 3947 (trích)

Hiếu Kinh: 1373 (giải), 1374 (giải), 1375 (n), 1376 (giải).

Bắc Sử: 3742 (lược).

Tính Lý: 3762 (lược), 3765 (vs), 3766 (giải), 3767 (lược).

Mạnh Tử: 2050 (vs)

Sách cha ông ta viết ra chủ yếu để luyện thi. Vô số các nhà tư tưởng Trung Quốc, chẳng được ai chú ý đến, dù đó là những người lỗi lạc như Lão Tử, Mặc Tử, Tuân Tử, Hàn Phi Tử, Dương Hùng, Vương Sung, Vương Thông, Vương Dương Minh. Cái học chỉ nhằm một mục đích gần gũi: thi đỗ làm quan. Lớp trí thức yêu nước hiện nay cần rút kinh nghiệm ở đây.

Ngoài các sách đi thi có những tập văn mẫu. Loại này rất được ưa chuộng bởi vì nó trực tiếp liên quan tới thi cử:

Phú: 212, 3754, 3943.

Văn sách: 213, 2050, 2939, 2940, 2941, 4034.

Chiếu biểu: 235, 236, 296, 470, 492, 601, 602, 610.

Đối sách thi đìn: 414.

Câu đối: 967.

Thơ: 529, 1320.

Luận: 603.

Công văn: 349, 372.

Có một vài quyển bàn đến lý luận thì cũng không ngoài thuyết ngũ luận: 2382 (n), 2383 (n), 2392 (n). Điều rất đáng chú ý là các nhà Nho Việt Nam rất thích thuyết tam giáo đồng nguyên. Họ rất khác người châu Âu, chỉ chấp nhận một học thuyết, chênh lệch lại các học thuyết khác. Theo họ, cả ba học thuyết Nho, Đạo, Phật đều cần thiết cho cuộc sống: 2972, 3063, 3963, 3073, 3387. Nhưng rất khác người Trung Quốc muốn xây dựng một sự tổng hợp mới, độc đáo, họ chỉ nhìn vào thực tế cuộc sống, cuộc sống ấy cần có Nho trong quan hệ giữa người với người, cần có Phật trong quan hệ với kiếp sau, và cần có Đạo trong quan hệ với thần linh.

10. Nay giờ xét đến thư mục Đạo giáo. Số sách là 163 quyển. Điều hết sức tiêu biểu ở đây là loại "giáng bút", tức là loại sách tập hợp những lời của các đồng cốt nói thay mặt các vị thần. Đã nói đến giáng bút là nói đến đạo giáo. Ta thấy giáng bút khắp nơi, trong thư mục nói về Phật giáo, Nho giáo, văn học, tín ngưỡng dân gian. Các ông đồng bà cốt mượn lót Phật giáo, thần, thánh, tổ tiên nói với người đời. Những con người giáng bút có thể là Ân

Độ như các Bồ Tát, Phật Thích Ca, là người Trung Quốc như Thái thượng lão quân, có thể là người Việt Nam như các Thánh mẫu, các vị anh hùng như Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão... cái đó không quan trọng. Điều quan trọng là người ta phải mượn một áo khoác thần linh, và điều còn quan trọng hơn là nhân dân, trong đó có các nhà Nho thích loại giáng bút này. Xét về nội dung các bài giáng bút, cũng không có gì là siêu việt, mang tính triết học, mà chỉ là những lời dạy thông thường về nhân, nghĩa, đạo đức, khuyên người ta làm việc thiện tránh điều ác, để phúc lại cho con cháu. Tóm lại là đạo đức của chính người dân lao động trong làng xóm.

Vì Đạo giáo gắn bó trước hết với người dân lao động, cho nên ở đây chủ yếu là bằng chữ Nôm, nếu có chữ Hán thì thường cũng có diễn Nôm, hình thức diễn Nôm thường bằng thơ lục bát hay thơ song thất lục bát.

Giáng bút: 70, 78, 116, 128, 141, 150, 232, 382, 487, 677, 678, 768, 878, 812, 894, 1002, 1006, 1615, 1678, 1689, 2007, 2180, 2349, 2352, 2395, 2468, 2644, 2647, 2648, 2687, 2701, 2743, 2744, 2736, 1701, 2787, 2789, 2790, 3156, 3160, 3161, 3342, 3359, 3317, 3417, 2637, 3666, 3768, 3770, 3771, 3773, 3774, 3828, 3861, 3862, 4176, 4173, 4416, tổng cộng là 58 quyển.

Cùng thuộc với loại giáng bút là loại gọi là "cảm ứng", ý nói vị thần linh nhập vào người viết và người viết viết ra ý muốn của thần linh: 340, 567, 3303, 3304.

Loại sách gọi là "*âm chất*" có một nội dung cá biệt hơn, nó biểu lộ rằng những điều cha mẹ làm thì ảnh hưởng tới số phận của con cái, như người Việt Nam vẫn nói "*để phúc cho con*". Trong một xã hội coi trọng gia đình như xã hội Việt Nam, cha mẹ làm việc thiện là mong cho con cháu được phúc, làm việc ác thì lo con cháu bị tai họa. Điều này trái ngược với tâm lý cá nhân luận của phương Tây: 49, 41, 42, 43. Điều đáng chú ý là quyển 42 "*Âm chất văn chú*" là do danh nho Lê Quý Đôn viết.

Loại sách liên quan đến các phù phép cũng nói lên cách nhìn mộc mạc, bình dị của người Việt Nam. Không có những phép thăng thiên, độn thổ, tàng hình, sống trường sinh... mà ta thấy trong các sách Đạo giáo Trung Quốc. Chỉ là những phép thường thấy ở các thầy mo (đánh đồng thiếp, trừ tà, giải hạn, đuổi bệnh) mà người ta có thể cảm nhận được.

Phù phép: 488 (đồng thiếp), 489 (thần chú), 2649 (bùa chú), 2650 (bùa chú), 2665, 2685, 2695, 2897, 2698, 2699, 2700, 3071 (bùa chú), 3041, 3924 (chữa bệnh).

Một điều rất quan trọng trong đạo giáo là việc cúng tế, các nghi lễ:

Văn cúng: 323, 453 (gọi hôn), 614, 620, 622, 623, 624, 625, 626, 1673, 2658, 2791, 2787 (lễ cúng), 2977, 3262, 3395, 3069, 4170.

Kinh: 342, 809, 1370, 3105, 3106, 3554, 3567, 3591, 3592, 3828, 3859, 4175, 4216, 4137, 4293, 4360.

Các kinh này chỉ là những bài ca ngợi các thần linh, cầu xin ân huệ, không có giá trị giáo dục, tư tưởng như các kinh trong Phật giáo, Thiên Chúa giáo.

Các bài chầu văn cũng là những bài ca ngợi, miêu tả các vị thần và kể về tiểu sử của họ, nhưng có nhạc đệm theo, hát theo lối gọi là hát chầu văn.

Chầu văn: 593, 3721, 4145, 4170.

Đạo giáo Việt Nam khác đạo giáo Trung Quốc không có tổ chức thống nhất, sống đơn thuần dựa vào hằng tâm của nhân dân, chủ yếu là nhân dân các xã và một số thị trấn. Nó không có những nhân vật tiêu biểu, lối lạc cho nên sự đóng góp của nó vào văn hóa dân tộc là nhỏ bé, không phải như đạo giáo Trung Quốc với những nhà tư tưởng, những nhà thơ, những họa sĩ, những trường phái nổi tiếng.

11. Thư mục Phật giáo gồm 217 quyển. Có một điều rất lạ khác các nước theo Phật giáo. Một nước theo Phật giáo tự hào nhất về điều gì? Về điều dịch toàn bộ các kinh gốc. Tôi đã được nhìn toàn bộ các kinh này dịch ra tiếng Khmer, gồm trên một trăm tập dày cộp. Việt Nam không có bộ sách khổng lồ ấy. Dù cho chúng ta biết rằng Phật giáo lưu hành ở Việt Nam rất lâu, có trường phái như trường phái Trúc lâm, có nhiều ông vua sùng đạo Phật, những sách in đầu tiên là Kinh Phật, nhưng số kinh in lại, diễn Nôm không có bao nhiêu. Chỉ sau này vào thời Pháp thuộc, ông Đoàn Trung Côn ở Nam Bộ và hiện nay thượng tọa Thích Minh Châu là người đầu tiên dịch Kinh Phật thẳng từ tiếng Pali, đây là hai người đóng góp nhiều nhất vào việc dịch Kinh.

Còn các kinh trong bộ thư mục chỉ cho ta một khái niệm không xứng đáng với một trào lưu tư tưởng lớn bậc nhất thế giới.

Các Kinh Phật: 153, 268, 269, 329, 532 (*n), 533, 534, 535, 702 (n), 703 (n), 737 (n), 769 (n), 770, 999 (n), 1001, 1342, 1396, 1665, 1666, 1720 (n), 2045, 2342, 2525 (n), 2539, 2544, 2667, 2777, 2780, 2959 (n), 3297 (n), 3387 (n), 3499, 3544, 3567, 4293, 4294, 4443 (n), 4444 (n).

Lịch sử các cao tăng trong nước và nước ngoài được chú ý, đặc biệt coi trọng một số cao tăng và giáo phái Việt Nam:

Lịch sử: 8 (đời Từ Đạo Hạnh), 132, 370, 523 (n), 554, 562, 637, 810, 877 (lịch sử Thiên tông), 905, 938 (lịch sử Tam giáo), 941, 1000 (n), 1349 (n), 1510, 1580 (n), 1596 (n), 2041, 2148 (sử giáo phái Hoàng Y), 2148 (sự tích chùa), 2586, 2775 (n), 2776 (n), 2794 (n), 2802 (sự tích Lý Đức, hiệu Phổ Giác), 2909, 2963 (sự tích chùa), 3365, 3369, 3370 (n), 3371 (n), 3372 (n), 3548, 3549, 3550, 3682, 4165, 4266, 4303.

Các sách dạy cách tu hành trong đó nói cách cúng tế (c), văn cúng (vc), cách tu hành (th), nghi lễ (nl), văn chầu (vc): 99 (xám hối), 323 (vc), 511 (th), 594 (vc), 595 (vc), 618 (vc), 625 (vc), 1791 (khuyến giáo), 1822 (khuyến giáo), 2195 (nl), 2489 (vc), 2530 (nl), 2535 (nl), 2664 (vc), 2603 (vc), 2606 (khuyến giáo), 2804 (văn), 2952 (nl), 2976 (vc), 3121 (th), 3500 (nl), 3501 (vc), 3568 (vc), 3591 (cách cúng), 3620 (th), 3638 (cách cúng), 3639 (cách cúng), 3640 (cách cúng), 3699 (th), 3789 (cách cúng), 3696 (th),

3737 (cách cúng), 3961 (vc), 3963 (th), 4043 (th),
4051 (nl), 4243 (th).

Chúng tôi bỏ qua các bia, các câu đối, các giáng bút vì những điều này không phải tiêu biểu cho Phật giáo. So với Phật giáo ĐNA, Phật giáo Việt Nam giữ một vai trò rất khiêm tốn. Không có công trình chính trị nêu cơ sở Phật giáo, không có lý luận đề cao Phật giáo cao hơn mọi tôn giáo khác, không có thói quen giáo dục toàn dân bằng Phật giáo. Người Việt Nam sống với gia đình rồi với làng với nước, anh ta đến chùa chỉ để thỏa mãn một số nhu cầu tâm linh mà thôi.

Phật giáo Việt Nam cũng khác Phật giáo Trung Quốc, không những về số lượng các giáo phái. Phật giáo Việt Nam tuy có nhắc đến phái Lâm Tế, phái Hoàng Y nhưng chủ yếu gần như Thiền Tông làm bá chủ. Phật giáo cũng không đóng vai trò to lớn đến mức hoán cải văn hóa Trung Quốc về thơ, văn, ngôn ngữ, tư tưởng, nghệ thuật, và ta có thể nói đến một văn hóa Trung Quốc tiền Phật giáo, và một văn hóa Trung Quốc hậu Phật giáo. Chủ trương Tam giáo đồng nguyên là chủ trương chung của Nho, Phật, Đạo ở Việt Nam.

Nhưng vì Phật giáo không gò bó như Nho giáo, cho nên có một số công trình xu hướng Phật giáo có tính độc lập về tư tưởng. Thí dụ công trình "*Lập Đoan Pháp*" (1844) của Huệ Thanh Diệu nói về chữ Tâm, chữ Tính trong đạo Phật, công trình Khóa Hư lục (3308) của Trần Thái Tông, cũng như những công trình của Thiền Tông Việt Nam vì nghệ thuật

phục vụ tôn giáo tự nó là cao quý cho nên có những công trình về cách tạc tượng Phật (3121, 3122), về cách xây chùa.

Tóm lại, qua các sách xưa, ta thấy Việt Nam không tiếp thu mặt thiên triều của văn hóa Hán, trái lại có xu hướng thu hẹp văn hóa này vào khuôn khổ một nước nhỏ, đặc biệt vào khuôn khổ làng xã. Người Việt Nam không dành thì giờ vào những cuộc tranh luận tư biện về linh hồn, tâm lý, tính khí, cũng không quan tâm tới cuộc sống muôn đời. Anh ta nổi tiếng về chiến đấu, nhưng chẳng qua là bất đắc dĩ. Điều này sẽ chứng minh hùng hồn qua số sách về quân sự.

12. Thành tích quân sự của Việt Nam là trái ngược với truyền thống coi nhẹ quân sự của Việt Nam. Việt Nam chỉ có một truyền thống là truyền thống trọng văn khinh võ. Tục ngữ có câu "*Quan văn thất phẩm đã sang, quan võ thất phẩm còn mang đai cờ*". Việt Nam không có đẳng cấp võ sĩ, không có lớp người gọi là hiệp khách, không có tầng lớp võ sĩ phục vụ các vương hầu, hay làm hiệp khách giang hồ, không có dấu vết của học thuyết Mặc Tử. Trong danh mục nhỏ bé 19 quyển thuộc mục "Quân sự" thì những cuốn dưới đây chắc chắn là của Trung Quốc:

Binh pháp yếu lược (246) của Nguyễn Đức Uông
biên tập, Lưu Bá Ôn hiệu đính. Lưu Bá Ôn là người
Trung Quốc, đời Minh.

Đại lục nhâm đại toàn (832) là sao chép một
phần bộ Đại Lục nhâm đại toàn của Trung Quốc.

Vũ Kinh (4366) là diên nôm bộ Vũ Kinh của Trung Quốc. Nguyễn Trãi đã nói đến nó trong câu "Nhớ xưa ở Lam Sơn đọc Vũ Kinh".

Những quyển dưới đây là rất gần đây:

Thần cơ yếu ngữ (3385) dạy về cách bắn súng.

Tiểu bình, tiêm khẩu, thuận phi phương lược (3752) trình bày các biện pháp chiến đấu chống Xiêm la, đánh Lê Văn Khôi.

Có hai quyển dạy về võ nghệ (2947, 4402).

Có những quyển quan trọng nhưng còn phải khảo chứng:

Bình gia thiên văn lâm yếu (244), nói về cách xem sao trong việc chiến đấu.

Binh Pháp tạp lục (245), nói về cách hành quân, làm tướng.

Binh thư yếu lược (244), của Trần Hưng Đạo. (?)

Hổ trưởng xu cơ (1528) của Đào Duy Từ nói về binh pháp.

Gia truyền giải âm tổng yếu (1204 n) bàn về cách dùng binh.

Ký sự tân biên (1699) bàn về cách bày binh bố trận.

Lục nhâm quốc ngữ (2083 n).

Lục nhâm tiên lâm (2503).

Tam lược giải âm quốc âm nghĩa (3080 n) nói về cách làm tướng.

Tâm nang thư (3181) nói về cách làm tướng.

Thảo tặc vấn đáp quốc âm luật (3375 n) trình bày bằng thơ những câu hỏi và đáp về cách dẹp giặc.

Còn những quyển còn lại không thực là sách quân sự. Theo tôi, điều này cũng như kinh nghiệm nông nghiệp. Tuy người Việt Nam rất giàu về kinh nghiệm nông nghiệp cũng như kinh nghiệm quân sự, nhưng các kinh nghiệm ấy muôn được ghi lại thành sách phải thông qua tâm thức các nhà Nho. Chỉ xem các câu ca dao của một làng là làng Liễu Đôi thôi đã thấy rất nhiều bài nói đến võ nghệ, cách chiến đấu, cũng như trong ca dao không thiếu những bài nói về kỹ thuật nông nghiệp. Nhưng các nhà Nho mang tâm lý quan lại cho nên bỏ qua. Bệnh quan lại là một bệnh rất nặng của trí thức Việt Nam.

13. Thư mục về Tuồng, Chèo Việt Nam không phù hợp với thực tế. Ngày tôi viết quyển "*Tuồng Đồ*" cùng với anh Lê Ngọc Cầu, tôi đã có trong tay trên một trăm vở tuồng đã phiên âm thành chữ quốc ngữ. Điều này chứng tỏ có gắng to lớn của Bộ Văn hóa trong việc khai thác, sưu tầm vốn cổ. Trong bài "*Dẫn luận: Di sản Hán Nôm Việt Nam*" của GS. Trần Nghĩa có nhắc đến 52 bản tuồng cổ Việt Nam tại Thư viện Quốc gia Anh.

Đây là danh sách:

Tuồng: Bạch kỳ Châu (80), Nghiêu Thuấn (124), Đinh Lưu Tú (1023), Chinh Tây (1172), Hoa Dung tiểu lộ (1390), Hoa Thiên Bảo (1398), Hồ Thạch Phủ (1524), Hồ Thành Nhân (1527), Kim Long Xích

Phượng (1735), Kim Thạch Kỳ duyên (1742), Lão bang sinh châu (1836), Lưu Bình - Dương Lễ (2102), Giang tả cầu hôn (3084), Tam cõi thảo lư (3085), Hoàng thập Bằng tế vợ (3168), Tuyết trung hiền (3169), Sơn Hậu (3750), Trần Quảng Nhī (3846), Trần trú hôn (3857), Trung quân đồi ca (3954), Tam Quốc, 5 vở (3964), Từ Thắng (4064), Văn Đoan (4172).

Chèo: Hà Ô Lôi, Nhị độ mai (101), Kiều (303), Hoa Vân (1411), Kim Vân Kiều (1758), Lưu Bình - Dương Lễ (2106), Lưu Bình (2107), Trương Viên (3989).

Những quyển còn lại là bài hát.

Tuy danh sách không tiêu biểu nhưng ta vẫn thấy có một hiện tượng thú vị.

Cùng một nhà Nho viết tuồng thấy ít nhiều vay mượn tư tưởng trung quân của Trung Quốc lại viết cả tuồng đồ và chèo theo tâm thức dân gian mà vẫn không cảm thấy làm trái đạo lý thánh hiền.

14. Tôi không có khả năng nhận xét về các thư mục phong thủy (70 quyển), Dược liệu (105) quyển, Y trị (293 quyển). Đây là lỗi của tôi. Tôi chỉ học được cái phần từ chương của thầy tôi, còn phần về thuốc, địa lý mà thầy tôi đều thông thạo tôi không học được. Bởi vì sau đó tôi rời khỏi gia đình. Khi đưa được gia đình ra Hà Nội thì thầy tôi đã rất yếu, tôi lại bận vào việc kiếm sống. Đến khi hiểu được trách nhiệm thì thầy tôi đã qua đời. Tôi không tận dụng được cái may mắn của mình là chỉ ngồi trong nhà cũng hiểu được văn hóa dân tộc. Cho đến

giờ tôi vẫn ân hận. Cho nên dù tôi biết chắc trong các lĩnh vực này nhất định có những đóng góp của Việt Nam, tôi vẫn không làm được. Đây là sai lầm chung của thế hệ chúng tôi. Sùng bái quá khứ là sai lầm nhưng vứt bỏ quá khứ cũng chẳng hay hớm gì.

Điều có thể khẳng định qua số lượng sách to lớn, đó là các nhà Nho Việt Nam hết sức quan tâm tới cây cỏ Việt Nam, cách chữa bệnh cho người Việt Nam. Sự quan tâm ấy dẫn tới những danh y như Tuệ Tĩnh, Hải Thượng Lãn Ông. Đặc biệt các hiểu biết của cha ông về hai mặt y và dược cần được khai thác triệt để.

15. Bị cái nhìn Tống Nho chi phối, các nhà Nho khi nhìn văn hóa những tộc người miền núi sẽ không chú ý đến sản xuất, lối sống, mà chỉ chú ý đến mặt thơ ca, cúng tế, phù phép. Đó là điều chung cho Thư mục Văn học thiểu số, gồm một con số nhỏ bé là 19 quyển.

Trong số này người Mán, giờ gọi là người Dao được chú ý nhiều nhất: 156 (Mán Dao tiền), 358 (Mán Cao Bằng), 1243 (Mán Hà Dương), 2817 (Mán Quần cộc), 3330 (Mán Nông Cống), 4637 (Mán Quần trắng), 4638 (Mán Chiêm Hóa, Tuyên Quang), 4039 (Mán Quần trắng, Tuyên Quang), 4509 (Mán Yên Bái).

Sách về người Nùng: 1830 (Nâm Tha), 3062 (Chuyện Nùng Văn Mậu đầu thai thành Hoàng Văn Bảo), 3592 (Lượm Tày Nùng).

Sách về người Mường: 2136 (Lê mai táng).

Qua đó ta có thể kết luận là người Kinh chú ý ít ỏi đến các đồng bào miền núi. Cái nhìn của người Kinh là cái nhìn đồng bằng không chú ý đến biển (không có một tác phẩm nào nói đến sinh hoạt ngoài khơi và các đồng bào sống bằng nghề nghiệp), cũng như không có tác phẩm nào nói đến cách trồng rừng, cách sinh sống ở rừng mặc dầu rừng chính là cội nguồn sinh sống của người Kinh nói riêng và của người ĐNA nói chung.

16. Nay nói đến một số chỗ mạnh của văn hóa Việt Nam do sự tiếp xúc với văn hóa Trung Quốc. Phần này tôi nói kỹ hơn bởi vì đối với đa số trí thức Việt Nam, do chỗ không học chữ Hán cho nên có thái độ coi thường di sản tổ tiên. Sự khai thác vốn cổ liên quan tới sử nói chung là hời hợt. Tiểu thuyết lịch sử trong thời Pháp thuộc dù là của Nguyễn Triệu Luật, Phan Trần Chúc... chỉ thu hẹp vào tác phẩm "*Hoàng Lê nhất thống chí*". Thái độ coi nhẹ này khó hiểu: ngay vào lúc cả thế giới quan tâm tới Trung Quốc, ở Mỹ số người chuyên về Trung Quốc là hàng vạn, không nước tiên tiến nào lại không có một trung tâm nghiên cứu Trung Quốc, thì ở Việt Nam gần đây mới có một trung tâm Trung Quốc học mặc dầu Việt Nam chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc sâu sắc.

Trước hết, chúng tôi giới thiệu hàng loạt công trình lịch sử theo những chủ đề khác nhau: những công trình lịch sử liên quan đến toàn quốc, những công trình lịch sử liên quan tới một giai đoạn cụ thể, những công trình liên quan tới địa phương và

các nước ngoài, những công trình để giảng dạy, những công trình văn (thơ, phú...) lấy nội dung là sử Việt Nam, những quyền sử về nhân vật. Qua cách giới thiệu này ta thấy rõ xu hướng tôn trọng sử tiếp thu của Trung Quốc là rất mạnh mẽ, đồng thời những người muôn viết sử, viết kịch, tiểu thuyết thực tế có một nguồn tài liệu phong phú thỏa mãn được nhu cầu của mình.

17. Dưới đây là danh sách những quyền sử quan trọng:

108. *Bản quốc ký sự* (từ nguồn gốc đến Lê Chiêu Thống).

904. *Đại Nam thực lục* (1558 - 1889).

904. *Đại Việt lịch đại lịch sử tổng luận* (từ đầu đến Tây Sơn).

909. *Đại Việt quốc sử cải lương* (từ đầu đến Duy Tân).

910. *Đại Việt sử ký*.

911. *Đại Việt sử ký tiền biên* (từ đầu đến Minh).

912. *Đại Việt sử ký tổng lục tập tự* (từ đầu đến Hậu Lê).

913. *Đại Việt sử ký toàn thư 9* (từ đầu đến 1675).

914. *Đại Việt sử ký tục biên* (Từ Lê Lợi đến 1733).

916. *Đại Việt thông sử* (sử đời Lê).

918. *Đại Việt tiệp lục sử ký* (từ đầu đến Hậu Lê).

1099. *Lịch sử Việt Nam từ Việt Thường đến Hùng Vương* (chỗ nào nghĩa chữ Hán khó hiểu thì chúng tôi dịch theo nội dung).

1359. *Hậu Lê dã lục* (Từ Mạc Đăng Dung đến Gia Long).
1360. *Hậu Trần dật sử*.
1452. *Hoàng lê Nhất thống chí* (1740 - 1802).
1456. *Đại Nam thực lục tiền biên* (lịch sử các chúa Nguyễn đến Nguyễn Phúc Thuần).
- 1505 *Hoàng Việt thực lục* (1540 - 1877).
1562. *Sự tích Hùng Vương* (từ thứ nhất đến thứ 18).
1663. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.
1819. *Lam sơn thực lục*.
1820. *Lam Sơn thực lục tục biên*.
1868. *Lê Mạt tiết nghĩa lục* (tiểu sử những người tiết nghĩa thời Lê Mạt).
1872. *Lê sử toàn yếu* (1428 - 1788).
1873. *Lê sử tục biên* (1741 - 1773).
1907. *Lê triều Bắc Nam phân trị lục* (sử biên niên từ Trang Tông đến Chiêu Thông).
1916. *Công nghiệp khôi phục nhà Lê của Trịnh Kiếm, Trịnh Tùng*.
1980. *Lịch sử thời Hậu Lê*.
2176. *Chuyện Hồ Quý Ly cướp ngôi và Minh xâm lược*.
2266. *Nam Quốc sử ký* (từ gốc đến 1803).
2273. *Loạn Kiêu binh*.
2274. *Nam sử diên âm* (n) (từ gốc đến Hậu Lê).
2282. *Nam sử tập biên* (từ gốc đến Gia Long).

2283. *Nam sử toàn yếu* (từ gốc đến Hồ Quý Ly).
2284. *Nam sử toát yếu* (1225 - 1413)
2285. *Nam sử tổng luận*.
2290. *Lược sử Việt Nam từ gốc đến Hậu Lê*.
2291. *Nam sử quốc ngữ thực lục* (n) (từ Đinh đến Lý).
2302. *Nam Việt sử ký lược biên* (từ gốc đến Gia Long).
2683. *Phong tục sử*.
2854. *Niên kỷ và thế thứ* (các triều đại cho đến Minh Mạng).
2855. *Quốc sử kỷ niên lược sao* (từ gốc đến Minh Mạng).
2856. *Quốc sử kỷ niên lược* (từ đầu đến Tây Sơn).
2857. *Quốc sử lược biên* (870 - 1788).
2888. *Quốc sử toát yếu*.
3022. *Sử học bị khảo*.
3028. *Sử ký kỷ niên mục lục* (từ đầu đến Tây Sơn).
3028. *Sử lược*.
3028. *Việt Nam sử lược* (1558 - 1908).
3256. *Tây Sơn thuật lược*.
3237. *Tây Sơn thủy mạt ký*.
3407. *Thế thứ kiến văn tùng ký* (1740 - 1786).
3528. *Thiên Nam tiệp chú ngoại ký sử lược* (từ đầu đến 1013).
3785. *Toàn Việt sử lược*.
4270. *Việt sử cương tập thành*.

4277. *Việt giám thông khảo tổng luận* (từ đầu đến Lê Lợi).

4280. *Việt lâm xuân thu* (tiểu thuyết lịch sử từ cuối Trần đến Lê).

4281. *Việt môn địa sử* (Địa lý và lịch sử từ đầu đến Nguyễn, nói đến Hoàng Sa và 130 hòn đảo ngoài biển gọi là Vạn lý Trường Sa thuộc tỉnh Quảng Ngãi).

4305. *Việt sử bồ di* (từ con Lê Hiển Tông đến Nguyễn Huệ).

4315. *Việt sử lược* (đời Trần).

4308. *Việt sử chính biên toát yếu* (từ Lý Nhân Tông đến Lê Chiêu Thống).

4307. *Việt sử cương giám khảo lược*.

4312. *Việt sử kinh*.

4313. *Việt sử kỷ niên mục lục* (từ đầu đến Tây Sơn).

4323. *Việt sử tập yếu*.

4324. *Việt sử thăng bình* (từ đầu đến Tây Sơn).

4326. *Đại Việt sử ký tổng luận*.

4331. *Việt sử trích yếu*.

4333. *Việt sử yếu*.

4334. *Việt sử yếu lược* (từ đầu đến 1907).

Do ảnh hưởng của Nho giáo Trung Hoa, trong đó ngũ kinh đều là sử, người Việt Nam rất chú ý đến lịch sử nước mình, dù cho đi thi hương, lịch sử Việt Nam không thuộc chương trình thi cử. Đây là một cơ sở rất quan trọng tạo nên tinh thần yêu nước.

18. Bên cạnh những quyền sử khai quát có những quyền sử về từng giai đoạn:

76. *Bách trung kinh* (từ 1621 đến 1786).

98. *Bàn thành tân chí* (lịch sử Đồ Bàn, nguyên Kinh đô Chiêm Thành, thuộc Bình Định).

118. *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* (các cuộc nổi dậy chống triều Nguyễn: Phan Bá Vành, Lê Văn Khôi, Cao Bá Quát, và chống Pháp: Cần Vương, Phan Đình Phùng).

181. *Bắc Nam thực lực* (cuộc tấn công quân Trịnh vào Thuận Hóa, Quảng Nam năm 1774).

253. *Bình Hưng thực lực* (Chuyện quân Trịnh Sâm dẹp Hoàng Công Chất năm 1767-1769 ở Hưng Hóa).

254. *Chuyện Lê Thánh Tông đánh Chiêm Thành* (năm 1470-1471).

256. *Bình Nam thực lực* (Chuyện Hoàng Ngũ Phúc đánh Thuận Hóa năm 1774-1777).

257. *Bình Ninh thực lực* (chuyện quân Trịnh dẹp Lê Duy Mật ở Trần Ninh).

259. *Bình Tây thực lực* (chuyện quân Trịnh dẹp Nguyễn Danh Phương ở Sơn Tây).

350. *Cao Bằng thành hãm sự ký* (chuyện Nùng Văn Vân chiếm Cao Bằng).

796. *Quá trình Pháp xâm chiếm Việt Nam* (1847-1913).

889. *Đại Nam thực lực tiền biên* (từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Thuận, 219).

1414. *Hòa bình quang lang sử lược ca âm* (n) lịch sử người Mường và chế độ quan lang).

4288. *Việt Nam khai quốc chí* (truyện nhà Nguyễn mở mang miền Nam).

4292. *Việt Nam nghĩa liệt sử* (truyện 17 liệt sĩ chống Pháp).

4298. *Việt Nam sử yếu bối di* (truyện Võ Tánh).

4300. *Việt Nam sử yếu diễn* (quyển 3) (Truyện Trịnh Nguyễn đến hết Lê).

4332. *Việt sử tục biên* (từ Lê Hy Tông đến Lê Hiển Tông)

19. Do ảnh hưởng của tâm thức Việt Nam thích văn chương, cũng như do thói quen làm thơ, phú dựa trên đề tài lịch sử, có nhiều sách thuộc loại vịnh sử bằng thơ, phú:

Phú về Bắc sử: 206.

Phú về sử Việt Nam: 1664, 2279, 3033.

Thơ về sử Việt Nam: 873 (n), 1875 (n), 1909 (n), 1949, 2275 (n), 2276, 2277, 2280 (n), 2491, 4299 (n), 4311, 4316, 4319 (n), 4320, 4322, 4330.

Văn sách: 2281.

Bàn luận về sử Việt Nam: 2474, 4328.

20. Cuối cùng có những sách giáo khoa về sử Việt Nam:

Bằng văn xuôi chữ Hán: 24, 2852, 3848, 3949.

Bằng thơ Nôm: 4309.

Bằng thơ chữ Hán: 55, 915, 2193, 3552, 4316, 4318, 4321.

Danh sách trên cũng cho thấy người Việt Nam rất quan tâm đến sử, và điều này là một nét khu biệt của tâm thức Việt Nam do ảnh hưởng Trung Quốc so với những nước ĐNA chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ trong đó trí thức hầu như không quan tâm gì đến sử. Tuy vậy, cách nhìn sử vẫn mang nặng tính chất Nho giáo: coi nhẹ sinh hoạt vật chất và sản xuất, chú trọng văn học, chú ý rất ít tới những tộc người miền núi, cách bàn luận vẫn theo những tiêu chuẩn về lễ của Kinh Xuân Thu. Mặc dầu thế, đây là một biểu hiện cụ thể của lòng tự hào người Việt về điểm nước Việt Nam là một nước có văn hóa cao. Sử Việt Nam cũng viết theo kiểu Trung Quốc đầy đủ về năm tháng, sự kiện, theo lối chủ yếu là biên niên, không viết theo lối phân tích của châu Âu chia ra từng mục chính trị, quânsự... cho nên người đời sau có cơ sở khách quan để nghiên cứu mà không bị quan điểm của nhà sử gia chi phối. Thực tình đây là kho vàng cho mọi nhà văn Việt Nam xây dựng tiểu thuyết, điện ảnh, kịch thơ, cho mọi nhà nghiên cứu về quá khứ. Chừng nào trí thức Việt Nam vứt bỏ được quan niệm học để làm quan nhầm mục đích có được tất cả mà không phải mất công sức để theo quan niệm học nhầm gánh lấy nhiệm vụ đối với Tổ quốc, đổi mạng để có kiến thức, lúc đó nước Việt Nam mới thoát khỏi nghèo đói được.

21. Điều gắn bó với lịch sử là địa lý, người Việt Nam có một ý thức rất cụ thể về đất nước, xứ sở của mình. Ta có thể chứng minh điều đó dựa vào

các tập bản đồ, các sách về địa lý đất nước mà tiền nhân đã để lại. Dưới đây là danh sách các tập bản đồ:

17, 22, 23, 27, 104, 105, 106, 158, 195, 199, 254, 836, 858, 885, 968, 974, 1034, 1183, 1226, 1227, 1244, 1447, 1543, 1568, 1712, 1834, 2210, 2238, 2259, 2560, 2740, 2814, 2987, 2992, 3006, 3007, 3008, 3009, 3333, 3399, 3508, 3509, 3535, 3641, 3726, 3795, 3864, 3866, 4511, 4518.

Trong số các tập bản đồ này đáng chú ý nhất là các bản đồ cổ về địa lý đất nước nêu rõ:

17. Thăng Long, 13 tỉnh đời Lê.
22. Thăng Long, 13 tỉnh thời Hồng Đức.
27. Các đường thủy bộ đời Lê.
104. Tập bản đồ toàn quốc, năm 1841,
254. Hành trình Lê Thánh Tông đánh Chiêm Thành (1470-1471).
1244. Đê điều thời Tự Đức.
1447. Tập bản đồ thời Hồng Đức (1490).
1543. Tập bản đồ toàn quốc thời Hồng Đức, Thăng Long và 13 tỉnh.
1568. Địa chí, bản đồ Hưng Hóa 1856.
1712. Xã Kiêu Kỵ (Hà Nội) 1820.
1834. Thành Lạng Sơn (1495), trùng tu (1798).
2740. Tổng Phúc Lãm (Hà Nội), 1839.
2814. Lịch sử Địa Lý Thuận Hóa, Quảng Nam, đường bộ thủy, 1443.
3509. Việt Nam và Trung Quốc đời Thanh.

3726. Bản sao tập bản đồ đời Lê.

3795 Tập bản đồ Việt Nam năm 1701.

3864. Bản đồ minh họa lăng tẩm đời Trần.

Con đường đi sứ từ Việt Nam sang Trung Quốc là nội dung nhiều tập bản đồ ngày xưa: 158, 195, 2566, 3006, 3007, 3008, 3508, 4511, 4538.

Còn một số bản đồ khác nhưng năm tháng vẽ không rõ.

Như vậy là nhà nước Việt Nam ý thức rất rõ về lãnh thổ, cương vực mình cai quản. Khái niệm nước Việt Nam khác khái niệm nước ĐNA trong đó đất nước bị chia giữa các lãnh chúa cương vực không rõ, hôm nay thuộc ông này, hôm sau thuộc ông khác. Nó cũng khác khái niệm về nước của châu Âu với phong kiến phân quyền trong đó nhân dân chỉ biết có lãnh chúa không biết đến vua, trong đó người dân khi thì thuộc nước này lúc thì thuộc nước khác do những chuyện ngẫu nhiên chiến tranh, hôn nhân, chia gia tài, tranh giành giữa các lãnh chúa. Khái niệm về nhà nước, Tổ quốc Việt Nam, dân tộc Việt Nam không giống như ở nhiều nước ĐNA. Tất cả các tộc người trên đất Việt Nam đều gắn bó với nhau trong một Tổ quốc chung, biên giới rõ ràng, có lịch sử hình thành riêng và có một truyền thống lịch sử chung, những điều mà Nguyễn Trãi đã nêu lên từ đầu thế kỷ XV.

22. Các quan hệ bang giao đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử và có sách ghi lại rõ ràng. Đáng chú ý là những quyển:

(I) Loại sách chép các quan hệ với Trung Quốc như:

125. *Nghi lê đón tiếp sứ Thanh khi Hoàng đế Trung Hoa phong vương cho Minh Mệnh.*
127. *Bang giao văn tập* (1841).
198. *Bắc sử thông lục. Chép các thơ văn về quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam.*
469. *Các chiếu bang giao giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh. Có thư của Tự Đức với Pháp.*
538. *Quan hệ Việt Hoa từ đầu đến 1599.*
684. *Các văn kiện ngoại giao giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh.*
869. *Bang giao giữa Quang Trung và nhà Thanh.*
1357. *Dụ của Phúc Khang An gửi Tây Sơn.*
1569. *Văn kiện ngoại giao giữa Trung Hoa và Minh Mệnh.*
1894. *Quan hệ giữa Lê Lợi và quân Minh.*
2208. *Các công văn giữa Gia Long với Trung Quốc.*
2211. *Các văn kiện ngoại giao giữa nhà Thanh và nhà Lê.*
2452. *Các văn kiện giữa Thiệu Trị và nhà Thanh, các chỉ dụ của Thiệu Trị.*
2453. *Nguyễn Triều liệt truyện, chính sách nội trị, ngoại giao triều Nguyễn.*
2567. *Nhật ký đoàn sứ giả Tự Đức năm 1868 sang nhà Thanh.*
2569. *Công văn giao thiệp thời Tự Đức.*

2999. Các văn kiện ngoại giao giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh.

3004. Sứ Trình sang Trung Quốc (1841).

3255. Văn kiện ngoại giao thời Tây Sơn.

3577. Văn kiện ngoại giao các Triều Lê, Nguyễn và Trung Quốc.

3612. Bang giao Tây Sơn.

3799. Chế độ phong tước, phong tặng ở Trung Quốc, Việt Nam. Lịch sử triều cống Trung Quốc và các cống vật Việt Nam nộp cho Trung Quốc.

3816. Các văn kiện bang giao giữa nhà Minh với các đời Đinh, Trần, Lê, Lý, với nhà Tống.

3816. Các văn kiện bang giao giữa nhà Minh với nhà Mạc và nhà Lê mạt.

4295. Văn kiện ngoại giao giữa nhà Thanh với Thiệu Trị, Tự Đức.

4336. Văn kiện ngoại giao giữa nhà Tống với Việt Nam.

4336. Văn kiện ngoại giao giữa Trung Quốc với nhà Lê, nhà Nguyễn.

4517. Văn kiện của sứ bộ Việt Nam sang Trung Quốc năm 1468-1469.

Ngoài văn kiện ngoại giao với Trung Quốc, đáng chú ý là các văn kiện ngoại giao khác trong vùng:

365. Cao Miên kỷ lược, quan hệ giữa Cao Miên với Thái Lan và Việt Nam.

366. Cao Miên sự tích.

1842. *Quan hệ giữa nhà Nguyễn với Thái Lan* (1602-2-). Các tặng phẩm.

2215. *Ngoại giao với Nam Chưởng* (1838).

2338. Chiếu, sắc, chế dụ... của Trung Quốc, Cao Miên, Thủy Xá, Hòa Xá gửi Việt Nam. Các chế phong vương của Tông Thái Tổ cho Đinh Tiên Hoàng, của nhà Thanh cho Gia Long, nhà Thanh cho Tây Sơn, các thư phúc đáp.

Riêng quan hệ giữa Việt Nam và Pháp có những quyển sau đây:

1105. *Chính sách bảo hộ của Pháp ở Đông Dương*.

1417. *Hòa ước Việt Nam - Pháp - Tây Ban Nha* (ngày 5-6-1862).

1418. *Hòa ước nhường ba tỉnh Nam Kỳ*.

1812. *Tình hình ngoại giao với Trung Quốc và Phương Tây*.

3001. *Nhật ký đi Tây dự Đầu xảo* (1900)

3244. *Chuyến sang Pháp của sứ bộ triều Nguyễn năm 1890* (bằng thơ lục bát)

4169. *Sứ bộ sang Pháp năm 1882*.

23. Về pháp luật. Nước Việt Nam có một truyền thống cai trị rất rõ ràng, các quy chế các đời, các pháp luật chặt chẽ. Ta thấy điều này trong số sách về pháp luật gồm 111 quyển, trong đó đáng chú ý là những quyển dưới đây:

13. *An Nam chí lược*, của Lê Trắc (1333), ghi chép lịch sử từ đời Trần về trước, các chế độ, luật

lệnh các đời, các tài liệu bang giao giữa nhà Trần và nhà Nguyễn.

18. *An Nam kí lược*, ghi chép các điều lệ, luật lệnh giữa thế kỷ XIX.

79. (1751) *Quy định chức trách và quyền hạn các quan ở triều đình và ở địa phương*.

119. *Cách tổ chức quan lại triều Nguyễn*.

120. *Luật lệ triều Nguyễn sau khi thực dân Pháp cai trị*.

163. *Nghị định tổ chức quan lại An Nam ở Bắc Kỳ* (1923).

167. *Dân luật Bắc Kỳ* (1931), dịch Nôm.

168. *Dân luật Bắc Kỳ dịch ra chữ Nôm* (1923).

174. *Hộ tịch Bắc Kỳ* (1924).

175. *Nghị định về thuế môn bài ở Bắc Kỳ* (1920).

176. *Quan chế mới ở Bắc Kỳ* (1918).

177. *Cách thi hành luật ở tòa án sơ cấp* (1917).

178. *Quan chế Bắc Kỳ* (1918).

325. *Các văn kiện hành chính đời Hậu Lê về kiện tụng, khám nghiệm, xử án*.

347. *Các điều luật thời Cảnh Hưng* (1740-1786).

405. *Sắc luật thời Minh Mạng chấn chỉnh phong tục nông thôn* (ăn uống, ma chay...).

550. *Luật lệ đời Lê*.

581. *Các biện pháp để khám nghiệm, xử án* (1714).

839. *Đại Nam điển lệ toát yếu*, tóm tắt bộ "Quốc triều hội điền" (226 quyển) và bổ sung những luật mới (1909).

843. *Bản dịch Quốc âm bộ Đại Nam hội điền* gồm 230 quyển.

1008. *Các điển lệ từ thời Tự Đức đến thời Thành Thái*.

1042. *Các thể chức để khám nghiệm, xử kiện* (1446), lệnh cấm cờ bạc (1717).

1190. *Những điều khoản thời Minh Mệnh, Tự Đức về thuế, khai hoang, sản xuất*.

1387. 397 điều khoản và 668 nghị định về hình luật của triều Nguyễn.

1420. *Giá hàng hóa quy định thời Gia Long*.

1477. *Quan chế triều Nguyễn* (1836).

1486. *Hoàng Việt hình luật* (1933).

1487. *Hoàng Việt hội điển toát yếu* (1833).

1489. *Cách thu thuế qua các triều đại*.

1490. *Lịch sử thể chế các triều đại. Lịch sử triều Nguyễn từ Nguyễn Kim đến Nguyễn Ánh*.

1493. *Hoàng Việt Luật lệ, tức bộ luật Gia Long, tóm lược* (1813).

1494. *Hoàng triều luật lệ, toàn bộ* (22 quyển) (1812).

1495. *Hoàng triều luật lệ toát yếu diên ca, bằng chữ Nôm*.

1500. *Dân luật Bắc Kỳ, diên Nôm thời Khải Định*.

1506. *Hộ luật Trung Kỳ* (1936).

1529. *Điển lệ Hộ bộ Triều Nguyễn.*
1544. *Hình luật và hộ luật thời Hồng Đức* (1470-1497).
1546. *76 điều lệ của luật Hồng Đức về chia gia tài, điển sản...*
1620. *Một số điều luật đầu thời Minh Mệnh về ruộng đất, hôn nhân...*
1767. *Tổng mục lục bộ Hoàng Việt luật lệ triều Nguyễn.*
1813. *Quy định bổ sung về các tội phạm hình sự thời Thiệu Trị, Tự Đức* (1841-1883)
1817. *Quy định cách làm việc của các quan lại* (1889).
1891. *Các công văn cuối đời Lê về thuế, lính, kiện tụng...*
1897. *47 điều luật để góp phần giáo hóa thời Lê-Trịnh.*
1898. *Hình luật thời Lê.*
1899. *Điển lệ của 6 bộ triều Lê.*
1906. *Luật lệ triều Lê* (1794).
1911. *Quan chế thời Hồng Đức* (1471).
1913. *Luật thưởng phạt các quan lại triều Lê.*
1921. *Điều lệ bộ Lê thời Tự Đức.*
1940. *Các chính sách lê nghi và hình luật giai đoạn 981-1788. Hình luật triều Nguyễn.*
1942. *Các chính sách các triều đại từ Đinh đến Trần (nội trị, ngoại giao, dùng binh, khoa cử...).*

1977. *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, đã dịch (10 tập, Sài Gòn).
2068. *Luật hình ở An Nam thi hành ở Bắc Kỳ.*
2070. *Tóm tắt luật Gia Long.*
2071. *Trích lược 100 điều trong hình luật triều Nguyễn.*
2072. *Tóm lược luật lệ từ Gia Long đến Thiệu Trị* (1847).
1074. *Điều lệ của 6 bộ từ Gia Long đến Tự Đức.*
2374. *Các hình phạt thời Tự Đức.*
2473. *Quyển I của Bộ luật Gia Long.*
2872. *Các quan chế thời Minh Mệnh.*
2895. *Các điền lệ dưới triều Trần Thái Tông* (1225-580).
2901. *Quan chế, tước phẩm các quan văn võ triều Nguyễn.*
2903. *Các điền lệ quan trọng từ Gia Long đến Tự Đức.*
3167. *Sách hướng dẫn cho tòa án sơ cấp* (1917).
3190. *Luật lệ của 6 bộ từ Gia Long đến Thành Thái* (1907).
3229. *25 tâu án thời Gia Long về vụ ở Sơn Tây.*
3231. *Các quy định về tang, hôn, tế, lễ thần.*
3516. *Điền lệ, điều luật, quan chức từ Lê Thánh Tông về trước.*
3561. *Lệ thu thuế năm 1843 thời Thiệu Trị.*
3604. *Chiếu, dụ... thời Tự Đức.*

3673. *Thê lệ thu thuế thuyền buôn thời Minh Mệnh.*

6675. *Cách kiểm tra đánh thuế ruộng, kê khai dân số từ Gia Long đến Tự Đức.*

3951. *Luật kiện tụng thời Bảo Đại* (1943).

3952. *Luật pháp thời Bảo Đại* (1943).

4016. *Luật về thuế hàng hóa thời Gia Long.*

4055. *Các bản mẫu về chúc thư, văn khế, đơn từ...*

4068. *Quy tắc xử kiện, kết án... đời Lê.*

4108. *Luật lệ bộ Hình đệ trình năm 1855.*

4290. *Chế độ lao công ở Việt Nam* (1936).

4301. *Các ngạch thuế từ Gia Long đến Thiệu Trị.*

Những tài liệu này cho thấy về mặt hành chính lập pháp, Việt Nam có truyền thống liên tục, rất có ích cho chúng ta để xây dựng những quy chế thích hợp, đồng thời cũng cho thấy có một truyền thống chính trị mà chúng ta chưa quan tâm đúng mức.

Cho đến nay, việc dịch chủ yếu quan tâm tới thơ văn các đời hơn là tới thực tế chính trị.

Một sự điểm qua sơ bộ các sách ở Viện Hán Nôm chứng tỏ rõ ràng tâm thức lớp nhà Nho trước đây. Cả bốn thành tố (Tổ quốc, Gia đình - Làng xã, Diện mạo và Thân phận) đều rất rõ. Nó thiếu bốn yếu tố của văn hóa thế giới hiện đại, sản phẩm của văn minh công nghiệp: tính toàn nhân loại, tính duy lý, tự do cá nhân và sự quan tâm tới lợi ích vật chất. Chương nói về ảnh hưởng của văn học Pháp tới Văn học Việt Nam sẽ cho ta thấy sự đổi mới trong tâm thức.